

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC K TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Binh Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 028 3896 0240 Fax: 028 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Ngọc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.
- Văn bản giải trình chênh lệch số liệu so với Báo cáo tài chính quý 4/2021.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2022 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 04 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Lâm Tử Duy	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.178.278.706	222.484.505.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.787.411.211	127.644.320.566
111	1. Tiền		62.787.411.211	87.644.320.566
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.213.583.562	57.213.583.562
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.213.583.562	57.213.583.562
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.425.526.159	15.539.959.255
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.982.118.659	8.312.088.110
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.428.118.529	6.021.189.858
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.695.838.542	3.965.661.318
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.680.549.571)	(2.758.980.031)
140	IV. Hàng tồn kho	9	12.539.329.071	15.243.593.778
141	1. Hàng tồn kho		12.539.329.071	15.243.593.778
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.212.428.703	6.843.048.146
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.240.730.832	5.699.647.377
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		446.394.371	1.143.400.769
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	525.303.500	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		222.323.592.641	229.736.427.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		368.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	368.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		208.378.327.763	216.543.520.301
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	207.511.712.367	214.553.920.715
222	- Nguyên giá		793.359.574.680	750.962.849.059
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(585.847.862.313)	(536.408.928.344)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	866.615.396	1.989.599.586
228	- Nguyên giá		8.417.570.168	8.873.660.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.550.954.772)	(6.884.060.582)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	5.930.406.162	9.689.562.803
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.930.406.162	9.689.562.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.646.858.716	3.503.344.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.646.858.716	3.503.344.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		377.501.871.347	452.220.932.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		199.341.469.615	283.767.124.111
310	I. Nợ ngắn hạn		155.179.847.176	222.161.113.653
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	64.460.647.159	126.173.010.223
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.711.154.528	15.813.260.926
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.326.756.866	14.644.610.595
314	4. Phải trả người lao động		21.934.295.714	22.652.791.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.105.872.689	15.415.455.097
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.017.192.364	10.773.408.294
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.881.569.000	12.881.569.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.742.358.856	3.807.008.423
330	II. Nợ dài hạn		44.161.622.439	61.606.010.458
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	932.880.000	5.512.544.019
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	43.228.742.439	56.093.466.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.160.401.732	168.453.808.730
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	178.160.401.732	168.453.808.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		36.373.209.808	35.682.252.279
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.787.191.924	47.771.556.451
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.462.756.451	13.198.687.558
421b	LNST chưa phân phối năm nay		31.324.435.473	34.572.868.893
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		377.501.871.347	452.220.932.841

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.039.963.371.916	1.009.047.465.730
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	478.834.768	865.523.361
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.039.484.537.148	1.008.181.942.369
11	4. Giá vốn hàng bán	24	701.847.931.300	665.003.856.935
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.636.605.848	343.178.085.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.396.551.041	5.818.169.071
22	7. Chi phí tài chính	26	4.325.577.201	6.135.908.242
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.325.577.201	6.135.908.242
25	8. Chi phí bán hàng	27	214.824.813.361	221.256.679.434
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	86.515.158.563	77.102.974.814
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.367.607.764	44.500.692.015
31	11. Thu nhập khác	29	7.604.468.361	523.621.823
32	12. Chi phí khác	30	2.033.703.282	1.045.635.906
40	13. Lợi nhuận khác		5.570.765.079	(522.014.083)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.938.372.843	43.978.677.932
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.922.979.841	8.483.388.898
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.015.393.002</u>	<u>35.495.289.034</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.767	2.751

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.938.372.843	43.978.677.932
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.370.845.125	51.313.113.171
03	- Các khoản dự phòng		921.569.540	907.239.343
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.045.072.041)	(5.818.169.071)
06	- Chi phí lãi vay		4.325.577.201	6.135.908.242
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.511.292.668	96.516.769.617
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.286.613.691)	(3.019.094.050)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.704.264.707	(176.280.075)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(71.052.291.996)	76.138.736.591
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.684.597.741)	(1.750.471.963)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.350.799.048)	(6.191.103.231)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.125.674.127)	(6.344.740.990)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		663.682	900.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.130.157.249)	(5.584.391.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.413.912.795)	149.590.324.550
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.062.177.915)	(35.349.649.874)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.153.169	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(82.213.583.562)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	61.273.266.575
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.679.731.186	3.618.191.135
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.381.293.560)	(52.671.775.726)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.864.724.000)	(12.786.600.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.196.979.000)	(10.188.053.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.061.703.000)	(22.974.653.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(59.856.909.355)	73.943.895.074
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.644.320.566	53.700.425.492
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>67.787.411.211</u>	<u>127.644.320.566</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Cao Hữu Lộc



Nguyễn Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 04 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 415 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 417 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong năm.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động cấp nước và 20% đối với hoạt động khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty đơn thuần là hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.655.713	36.479.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.784.755.498	87.607.840.694
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	40.000.000.000
	67.787.411.211	127.644.320.566

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với lãi suất 3,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	47.213.583.562	-	57.213.583.562	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.213.583.562	-	57.213.583.562	-
	47.213.583.562	-	57.213.583.562	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	15.218.459.758	(2.996.773.398)	7.615.282.559	(2.195.295.726)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	34.049.800	(34.049.800)	34.049.800	(15.220.888)
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(324.844.522)	324.844.522	(227.391.165)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	261.775.094	(181.892.366)	194.921.744	(178.082.767)
	15.982.118.659	(3.680.549.571)	8.312.088.110	(2.758.980.031)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	34.049.800	(34.049.800)	34.049.800	(15.220.888)

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 37*)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.005.696.622	-	1.325.847.926	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	451.404.270	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng D.N.A	-	-	812.469.018	-
- Công ty TNHH XD - TM - DV - DL Hồng Đăng	-	-	702.384.248	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	682.908.487	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.971.017.637	-	2.497.580.179	-
	3.428.118.529	-	6.021.189.858	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	299.682.911	-

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 37*)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.802.412.862	-	3.085.593.007	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	21.740.054	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.763.628	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.318.888	-	-	-
- Tạm ứng	45.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
- Cho mượn vật tư	-	-	38.264.086	-
- Phải thu khác	419.203.110	-	440.404.225	-
	4.695.838.542	-	3.965.661.318	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	368.000.000	-	-	-
	368.000.000	-	-	-



8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	-	324.844.522	97.453.357
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	-	34.049.800	10.214.940
- Khách lẻ cung cấp nước	4.700.062.567	1.703.289.169	3.452.803.834	1.257.508.108
+ Năm 2015	1.233.855	-	1.233.855	-
+ Năm 2016	33.091.065	-	33.658.590	-
+ Năm 2017	1.061.094.199	-	1.066.768.294	-
+ Năm 2018	448.997.955	-	511.073.325	153.321.997
+ Năm 2019	739.551.960	221.865.588	919.313.640	459.656.820
+ Năm 2020	1.049.209.455	524.604.727	920.756.130	644.529.291
+ Năm 2021	1.366.884.078	956.818.854	-	-
- Các khoản khác	181.892.366	-	181.892.366	12.423.571
	5.383.838.740	1.703.289.169	4.136.580.007	1.377.599.976

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.316.895.144	-	13.398.924.135	-
Công cụ, dụng cụ	12.884.000	-	25.964.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.549.927	-	1.818.705.643	-
	12.539.329.071	-	15.243.593.778	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.497.505.472	37.277.079.644	700.939.558.669	9.138.305.274	110.400.000	750.962.849.059
- Mua trong năm	-	681.000.000	1.812.009.186	4.302.091.510	496.000.000	7.291.100.696
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.514.078.629	37.209.195.431	-	-	38.723.274.060
- Thanh lý, nhượng bán	-	(720.448.475)	-	(126.992.000)	-	(847.440.475)
- Giảm tài sản do đi đời đường ống	-	-	(2.770.208.660)	-	-	(2.770.208.660)
Số dư cuối năm	3.497.505.472	38.751.709.798	737.190.554.626	13.313.404.784	606.400.000	793.359.574.680
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.525.154.651	25.698.597.575	503.401.735.293	4.729.427.922	54.012.903	536.408.928.344
- Khấu hao trong năm	292.120.996	4.695.472.280	44.681.042.585	2.969.967.718	65.347.356	52.703.950.935
- Thanh lý, nhượng bán	-	(720.448.475)	-	(126.992.000)	-	(847.440.475)
- Giảm tài sản do đi đời đường ống	-	-	(2.417.576.491)	-	-	(2.417.576.491)
Số dư cuối năm	2.817.275.647	29.673.621.380	545.665.201.387	7.572.403.640	119.360.259	585.847.862.313
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	972.350.821	11.578.482.069	197.537.823.376	4.408.877.352	56.387.097	214.553.920.715
Tại ngày cuối năm	680.229.825	9.078.088.418	191.525.353.239	5.741.001.144	487.039.741	207.511.712.367

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.466.731.555 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 347.284.649.730 đồng.

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 027/NQ - HDQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao đối với các tài sản này (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.873.660.168	8.873.660.168
- Mua trong năm	70.000.000	70.000.000
- Phân loại lại	(526.090.000)	(526.090.000)
Số dư cuối năm	8.417.570.168	8.417.570.168
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.884.060.582	6.884.060.582
- Khấu hao trong năm	713.232.191	713.232.191
- Phân loại lại	(46.338.001)	(46.338.001)
Số dư cuối năm	7.550.954.772	7.550.954.772
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.989.599.586	1.989.599.586
Tại ngày cuối năm	866.615.396	866.615.396

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.637.234.441 đồng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	5.929.606.162	9.688.762.803
- Cài tạo nâng cấp đường ống	1.492.045.515	498.144.688
- Di dời đường ống cấp nước	2.477.604.571	3.831.710.216
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	151.466.085	880.664.364
- Sửa chữa ống mục	1.294.020.380	4.070.341.229
- Các công trình khác	514.469.611	407.902.306
	5.930.406.162	9.689.562.803

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	6.222.704.485	5.653.401.617
Chi phí liên quan đến phần mềm	18.026.347	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	46.245.760
	6.240.730.832	5.699.647.377
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.454.866.116	3.345.007.398
Chi phí sửa chữa TSCĐ	405.602.957	-
Chi phí liên quan đến phần mềm (*)	3.636.419.596	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.970.047	158.337.032
	7.646.858.716	3.503.344.430

(*) Đây chủ yếu là chi phí liên quan đến việc cung cấp bản quyền phần mềm ArcGIS theo chương trình ELA giai đoạn 2019 - 2022 với giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2021 là 3.501.384.600 VND, bản quyền phần mềm có thời hạn sử dụng trong vòng 36 tháng kể từ ngày kích hoạt.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	36.972.314.817	36.972.314.817	100.718.001.835	100.718.001.835
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	2.124.435.600	2.124.435.600	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	2.631.477.570	2.631.477.570	1.674.447.500	1.674.447.500
- Công ty TNHH Báo Phú Nam	1.465.079.471	1.465.079.471	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	-	-	1.685.192.189	1.685.192.189
- Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Hồng Đức	1.252.204.376	1.252.204.376	1.223.574.458	1.223.574.458
- Phải trả các đối tượng khác	20.015.135.325	20.015.135.325	20.871.794.241	20.871.794.241
	64.460.647.159	64.460.647.159	126.173.010.223	126.173.010.223
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	37.923.859.454	37.923.859.454	101.840.123.164	101.840.123.164

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải thích hóa đơn	12.339.070.356	13.933.020.782
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	669.104.950	775.803.759
- Người mua trả tiền trước khác	702.979.222	1.104.436.385
	13.711.154.528	15.813.260.926

- Khách hàng trả tiền nước chưa giải thích hóa đơn
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước
- Người mua trả tiền trước khác

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/Quyết toán thuế	Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.778.369.897	4.778.369.897	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.725.081.685	7.922.979.841	7.922.979.841	11.125.674.127	-	-	-	-	1.522.387.399
Thuế Thu nhập cá nhân	-	540.174.743	4.504.532.787	4.504.532.787	2.960.375.414	(2.609.635.616)	-	525.303.500	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	660.636.831	660.636.831	660.636.831	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	9.287.458.313	93.763.164.307	93.763.164.307	91.246.253.153	-	-	-	-	11.804.369.467
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.895.854	373.948.222	373.948.222	465.844.076	-	-	-	-	-
	-	14.644.610.595	112.006.631.885	112.006.631.885	111.240.153.498	(2.609.635.616)	525.303.500	13.326.756.866		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	85.717.420	110.939.267
- Chi phí xây dựng, cải tạo ống nước	187.694.248	351.595.094
- Chi phí hình thành tài sản cố định (*)	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí thuê xe bồn	-	151.375.000
- Chi phí thuê mặt bằng	-	294.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị tổng kết cuối năm	622.600.000	1.875.480.000
- Chi phí phải trả khác	1.706.108.234	2.128.312.949
	13.105.872.689	15.415.455.097

(*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định (Xem thông tin tại Thuyết minh số 10).

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	101.548.254	104.807.939
- Bảo hiểm xã hội	-	1.917.356.422
- Bảo hiểm y tế	-	339.272.475
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	149.760.072
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.516.436.856	7.876.329.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	167.813.870	164.792.870
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.219.510.305	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.883.079	221.088.810
	10.017.192.364	10.773.408.294
b) Dài hạn		
- Tiền đến bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	932.880.000	5.512.544.019
+ Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	-	3.023.648.019
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	932.880.000	2.488.896.000
	932.880.000	5.512.544.019
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	23.847.000	23.847.000

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.881.569.000	12.881.569.000	12.864.724.000	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	8.238.049.000	8.238.049.000	8.221.204.000	8.221.204.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	12.881.569.000	12.881.569.000	12.864.724.000	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	32.946.603.571	32.946.603.571	-	8.221.204.000	24.725.399.571	24.725.399.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	8.117.750.602	8.117.750.602	-	1.623.520.000	6.494.230.602	6.494.230.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	15.029.112.266	15.029.112.266	-	3.020.000.000	12.009.112.266	12.009.112.266
	56.093.466.439	56.093.466.439	-	12.864.724.000	43.228.742.439	43.228.742.439
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	68.975.035.439	68.975.035.439			56.110.311.439	56.110.311.439

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HDTD ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHDT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/01/2016 trở đi: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021: 32.963.448.571 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.238.049.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021: 8.117.750.602 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021: 15.029.112.266 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.020.000.000 đồng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	33.409.914.787	32.154.804.909	150.564.719.696
Lãi trong năm trước	-	-	35.495.289.034	35.495.289.034
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.349.917.351	(1.349.917.351)	-
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	922.420.141	(922.420.141)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(7.406.200.000)	(7.406.200.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>85.000.000.000</u>	<u>35.682.252.279</u>	<u>47.771.556.451</u>	<u>168.453.808.730</u>
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730
Lãi trong năm nay	-	-	32.015.393.002	32.015.393.002
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	690.957.529	(690.957.529)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020 (**)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>85.000.000.000</u>	<u>36.373.209.808</u>	<u>56.787.191.924</u>	<u>178.160.401.732</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 007/NQ-CNTĐ-ĐHĐCD ngày 22/04/2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	35.495.289.034
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,60	922.420.141
- Đã tạm trích trong năm 2020		922.420.141
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	34,11	12.108.800.000
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	28,74	10.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	34,55	12.264.068.893

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17	37.547.200.000	44,17	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000
	<u>100</u>	<u>85.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>85.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	164.792.870	152.846.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.200.000.000	10.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.196.979.000)	(10.188.053.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(10.196.979.000)	(10.188.053.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>167.813.870</u>	<u>164.792.870</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	35.682.252.279
	<u>36.373.209.808</u>	<u>35.682.252.279</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài sản là hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2976/HĐ-TCT-KTTC ngày 14/06/2021 và Phụ lục hợp đồng số 6275/PLHĐ-TCT-KTTC về việc điều chỉnh giá thuê ngày 31/12/2021 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m².

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	3.576.750.903	3.654.355.538
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	3.642.851.261	3.720.455.896
22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.034.518.855.606	1.002.754.600.962
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	5.444.516.310	6.292.864.768
	1.039.963.371.916	1.009.047.465.730
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.019.669.092	-
23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	442.125.866	132.921.071
Giảm giá hàng bán	36.708.902	732.602.290
	478.834.768	865.523.361
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	697.868.326.745	661.977.809.228
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	3.979.604.555	3.026.047.707
	701.847.931.300	665.003.856.935
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	697.868.326.745	662.037.850.828
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.396.551.041	5.818.169.071
	2.396.551.041	5.818.169.071
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.325.577.201	6.135.908.242
	4.325.577.201	6.135.908.242

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	748.751.025	952.784.253
Chi phí nhân công	85.436.445.955	84.126.955.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.357.417.693	49.532.694.424
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	9.175.998.254	12.951.154.479
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cở, thay ĐHN hư	28.855.475.465	33.786.916.189
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	11.007.999.793	11.567.304.352
Chi phí khác	30.242.725.176	28.338.870.303
	214.824.813.361	221.256.679.434
	11.007.999.793	11.567.304.352
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)		

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	4.026.519.168	2.741.518.072
Chi phí nhân công	30.831.403.798	27.461.463.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.013.427.432	1.780.418.747
Chi phí dự phòng	921.569.540	907.239.343
Thuế, phí, và lệ phí	1.743.053.726	1.374.443.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.707.044.479	7.910.897.726
Chi phí khác bằng tiền	36.272.140.420	34.926.994.662
	86.515.158.563	77.102.974.814

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.153.169	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư	1.656.982.473	12.399.022
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	4.985.123.414	-
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	20.108.614	53.414.471
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	70.980.345	13.222.700
Thu nhập khác	870.120.346	444.585.630
	7.604.468.361	523.621.823

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do di dời hệ thống cấp nước	352.632.169	-
Chi phí di dời bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	510.702.856
Giá trị vật tư thanh lý, nhượng bán	416.954.081	12.041.374
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	57.659.081	49.762.539
Phí chậm nộp và các khoản bị phạt	284.603.857	38.169.116
Chi phí khác	921.854.094	434.960.021
	2.033.703.282	1.045.635.906

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.938.372.843	43.978.677.932
Các khoản điều chỉnh tăng	3.131.314.006	3.050.367.262
- Chi phí không được trừ (*)	3.131.314.006	3.050.367.262
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.069.686.849	47.029.045.194
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	6.909.575.296	9.224.201.415
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	36.160.111.553	37.804.843.779
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	8.613.937.370	9.405.809.039
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(690.957.529)	(922.420.142)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.922.979.841	8.483.388.898
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.725.081.685	2.586.433.777
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.125.674.127)	(6.344.740.990)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.522.387.399	4.725.081.685

(*) Trong tổng số 3.131.314.006 đồng chi phí không được trừ, khoản chi phí khấu hao trong năm của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 10 là 1.050.375.288 đồng.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.015.393.002	35.495.289.034
Các khoản điều chỉnh	-	(12.108.800.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(12.108.800.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.015.393.002	23.386.489.034
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.767	2.751

Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp thường niên năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.759.294.826	713.105.337.144
Chi phí nhân công	105.330.872.480	103.004.891.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.370.845.125	51.313.113.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.045.821.467	26.462.997.081
Chi phí khác bằng tiền	76.681.069.326	69.477.172.126
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.003.187.903.224	963.363.511.183

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.787.411.211	-	127.644.320.566	-
Phải thu khách hàng	15.982.118.659	(3.680.549.571)	8.312.088.110	(2.758.980.031)
Phải thu khác	4.991.015.972	-	3.965.661.318	-
Các khoản cho vay	47.213.583.562	-	57.213.583.562	-
	<u>135.974.129.404</u>	<u>(3.680.549.571)</u>	<u>197.135.653.556</u>	<u>(2.758.980.031)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			56.110.311.439	68.975.035.439
Phải trả người bán			64.460.647.159	126.173.010.223
Phải trả khác			8.461.199.935	13.609.962.535
Chi phí phải trả			13.105.872.689	15.415.455.097
			<u>142.138.031.222</u>	<u>224.173.463.294</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.787.411.211	-	-	67.787.411.211
Phải thu khách hàng	12.301.569.088	-	-	12.301.569.088
Phải thu khác	4.623.015.972	368.000.000	-	4.991.015.972
Các khoản cho vay	47.213.583.562	-	-	47.213.583.562
	131.925.579.833	368.000.000	-	132.293.579.833
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.644.320.566	-	-	127.644.320.566
Phải thu khách hàng	5.553.108.079	-	-	5.553.108.079
Phải thu khác	3.965.661.318	-	-	3.965.661.318
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	-	57.213.583.562
	194.376.673.525	-	-	194.376.673.525

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	12.881.569.000	43.228.742.439	-	56.110.311.439
Phải trả người bán	64.460.647.159	-	-	64.460.647.159
Phải trả khác	7.528.319.935	932.880.000	-	8.461.199.935
Chi phí phải trả	13.105.872.689	-	-	13.105.872.689
	97.976.408.783	44.161.622.439	-	142.138.031.222
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	12.881.569.000	56.093.466.439	-	68.975.035.439
Phải trả người bán	126.173.010.223	-	-	126.173.010.223
Phải trả khác	8.097.418.516	5.512.544.019	-	13.609.962.535
Chi phí phải trả	15.415.455.097	-	-	15.415.455.097
	162.567.452.836	61.606.010.458	-	224.173.463.294

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	12.864.724.000	12.786.600.000

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mỗi quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.019.669.092	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.019.669.092	-
Mua hàng hóa, dịch vụ, lãi vay		716.379.182.828	678.522.081.085
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	715.422.416.538	677.565.037.179
+ Mua nước sạch		697.868.326.745	662.037.850.828
+ Mua vật tư		6.376.690.000	3.859.882.000
+ Thuê tài sản		11.007.999.793	11.567.304.352
+ Mua khác		169.400.000	99.999.999
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	462.122.000	241.865.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	141.727.257	258.318.154
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	183.939.604	258.538.335
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	168.977.429	198.322.417
Chia Cổ tức		9.707.664.000	10.130.145.570
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.202.000.000	5.202.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn	4.505.664.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	Cổ đông lớn	-	4.928.145.570

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		34.049.800	34.049.800
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	34.049.800	34.049.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	299.682.911
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	164.069.464
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	-	80.225.547
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	55.387.900
Phải trả cho người bán ngắn hạn		37.923.859.454	101.840.123.164
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	36.972.314.817	100.718.001.835
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	926.261.329	989.621.329
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	25.283.308	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	132.500.000
Phải trả ngắn hạn khác		23.847.000	23.847.000
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Ông Nguyễn Tống Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	653.050.914	645.204.432
- Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021)	320.468.403	-
- Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên Hội đồng quản trị	90.533.333	75.132.395
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	82.038.889	39.000.000
- Ông Trương Khắc Hoành	Thành viên Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021)	48.000.000	-
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021)	48.000.000	-
- Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	373.256.875	717.204.433
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	42.533.333	90.794.366
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	42.533.333	90.794.366

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	8.494.444	51.794.366
- Ông Lê Hữu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 07/11/2019)	-	14.095.775
- Ông Lâm Tử Duy	Phó Giám đốc	576.900.692	582.448.294
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021)	245.904.761	-
- Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	314.375.586	578.993.012

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

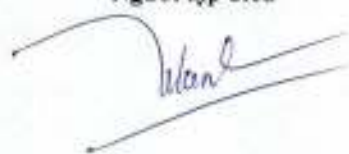
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.163.853.454.933	1.161.390.520.377
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(929.302.892.306)	(783.464.610.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(86.264.686.172)	(76.569.722.955)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.350.799.048)	(6.191.103.231)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.125.674.127)	(6.344.740.990)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.378.764.641	17.118.778.727
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(152.602.080.716)	(156.348.797.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(7.413.912.795)	149.590.324.550
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.062.177.915)	(35.349.649.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.153.169	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(82.213.583.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	61.273.266.575
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.679.731.186	3.618.191.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.381.293.560)	(52.671.775.726)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.786.600.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.196.979.000)	(10.188.053.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.061.703.000)	(22.974.653.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(59.856.909.355)	73.943.895.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.644.320.566	53.700.425.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		67.787.411.211	127.644.320.566

Người lập biên



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

 Nguyễn Ngọc Hùng

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021
VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2021**

Do một số sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có một số chênh lệch so với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 đã công bố thông tin ngày 20/01/2022, cụ thể:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO QUÝ IV		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.039.963.371.916	1.009.047.465.730	1.039.963.371.916	1.009.047.465.730	0	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		478.834.768	865.523.361	478.834.768	865.523.361	0	0	
- Giảm giá hàng bán			36.708.902	732.602.290	36.708.902	732.602.290	0	0	
- Hàng bán bị trả lại			442.125.866	132.921.071	442.125.866	132.921.071	0	0	
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	1.039.484.537.148	1.008.181.942.369	1.039.484.537.148	1.008.181.942.369	0	0	
4. Giá vốn hàng bán	11		701.847.931.300	665.003.856.935	701.847.931.300	665.003.856.935	0	0	
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		337.636.605.848	343.178.085.434	337.636.605.848	343.178.085.434	0	0	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.396.551.041	5.818.169.071	2.396.551.041	5.818.169.071	0	0	
7. Chi phí tài chính	22		4.325.577.201	6.135.908.242	4.325.577.201	6.135.908.242	0	0	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.325.577.201	6.135.908.242	4.325.577.201	6.135.908.242	0	0	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	216.780.516.807	221.256.679.434	214.824.813.361	221.256.679.434	-1.955.703.446	0	- Giảm chi phí do Công ty điều chỉnh quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2021.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	86.040.534.737	77.102.974.814	86.515.158.563	77.102.974.814	474.623.826	0	- Giảm chi phí do Công ty điều chỉnh quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2021: chi phí lương giảm 335.420.554 đồng và kinh phí hỗ trợ hoạt động tổ chức Đảng giảm 11.455.620 đồng. - Bổ sung Chi phí thực hiện công tác 90 ngày đêm nước rút hoàn thành nhiệm vụ 821.500.000 đồng.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		32.886.528.144	44.500.692.015	34.367.607.764	44.500.692.015	1.481.079.620	0	
11. Thu nhập khác	31		7.604.468.361	523.621.823	7.604.468.361	523.621.823	0	0	
12. Chi phí khác	32		2.033.703.282	1.045.635.906	2.033.703.282	1.045.635.906	0	0	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.570.765.079	-522.014.083	5.570.765.079	-522.014.083	0	0	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.457.293.223	43.978.677.932	39.938.372.843	43.978.677.932	1.481.079.620	0	- Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận trước thuế tăng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO QUÝ IV		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.470.224.029	8.483.388.898	7.922.979.841	8.483.388.898	452.755.812	0	- Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm tăng số thuế phải nộp.
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			645.012.017	922.420.141	690.957.529	922.420.141	45.945.512	0	
- Thuế TNDN phải nộp (10%)			645.012.017	922.420.142	690.957.530	922.420.142	45.945.513	0	
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			6.825.212.012	7.560.968.756	7.232.022.311	7.560.968.756	406.810.299	0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		30.987.069.194	35.495.289.034	32.015.393.002	35.495.289.034	1.028.323.808	0	- Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận sau thuế tăng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO QUÝ IV		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		155.257.982.037	222.484.505.307	155.178.278.706	222.484.505.307	-79.703.331	0	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.787.411.211	127.644.320.566	67.787.411.211	127.644.320.566	0	0	
1. Tiền	111		62.787.411.211	87.644.320.566	62.787.411.211	87.644.320.566	0	0	
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	40.000.000.000	5.000.000.000	40.000.000.000	0	0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.213.583.562	57.213.583.562	47.213.583.562	57.213.583.562	0	0	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	47.213.583.562	57.213.583.562	47.213.583.562	57.213.583.562	0	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.505.229.490	15.539.959.255	20.425.526.159	15.539.959.255	-79.703.331	0	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.982.118.659	8.312.088.110	15.982.118.659	8.312.088.110	0	0	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.513.083.860	6.021.189.858	3.428.118.529	6.021.189.858	-84.965.331	0	Điều chỉnh mã nhà cung cấp do hạch toán nhầm đối tượng
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.690.576.542	3.965.661.318	4.695.838.542	3.965.661.318	5.262.000	0	Tăng khoản phải thu: chi phí hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng do điều chỉnh giảm quỹ lương
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.680.549.571	-2.758.980.031	-3.680.549.571	-2.758.980.031	0	0	
IV. Hàng tồn kho	140		12.539.329.071	15.243.593.778	12.539.329.071	15.243.593.778	0	0	
1. Hàng tồn kho	141		12.539.329.071	15.243.593.778	12.539.329.071	15.243.593.778	0	0	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0	0	0	0	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.212.428.703	6.843.048.146	7.212.428.703	6.843.048.146	0	0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.240.730.832	5.699.647.377	6.240.730.832	5.699.647.377	0	0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		446.394.371	1.143.400.769	446.394.371	1.143.400.769	0	0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		525.303.500	0	525.303.500	0	0	0	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thay đổi minh	SỐ BÁO CÁO QUÝ IV		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		222.144.146.008	229.736.427.534	222.323.592.641	229.736.427.534	179.446.633	0	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		368.000.000	0	368.000.000	0	0	0	
I. Phải thu dài hạn khác			368.000.000	0	368.000.000	0			
II. Tài sản cố định	220		208.378.327.763	216.543.520.301	208.378.327.763	216.543.520.301	0	0	
I. TSCĐ hữu hình	221	V.9	207.511.712.367	214.553.920.715	207.511.712.367	214.553.920.715	0	0	
- Nguyên giá	222		793.359.574.680	750.962.849.059	793.359.574.680	750.962.849.059	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-585.847.862.313	-536.408.928.344	-585.847.862.313	-536.408.928.344	0	0	
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	866.615.396	1.989.599.586	866.615.396	1.989.599.586	0	0	
- Nguyên giá	228		8.417.570.168	8.873.660.168	8.417.570.168	8.873.660.168	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-7.550.954.772	-6.884.060.582	-7.550.954.772	-6.884.060.582	0	0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0	0	0	0	0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.750.959.529	9.689.562.803	5.930.406.162	9.689.562.803	179.446.633	0	
I. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.750.959.529	9.689.562.803	5.930.406.162	9.689.562.803	179.446.633	0	Hạch toán bỏ sang Chi phí tư vấn giám sát, tư vấn khảo sát xây dựng, lập BCKTKT SCOM tăng áp tuyến ống OD280 Đường Phạm Văn Đồng (từ cầu Bình Triệu đến đường 18), P.HBC, Q.TĐ do đã hồ sơ quyết toán chi phí tư vấn.
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0	0	0	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.646.858.716	3.503.344.430	7.646.858.716	3.503.344.430	0	0	
I. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.646.858.716	3.503.344.430	7.646.858.716	3.503.344.430	0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		377.402.128.045	452.220.932.841	377.501.871.347	452.220.932.841	99.743.302	0	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		200.270.050.121	283.767.124.111	199.341.469.615	283.767.124.111	-928.580.506	0	
I. Nợ ngắn hạn	310		156.108.427.682	222.161.113.653	155.179.847.176	222.161.113.653	-928.580.506	0	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.545.612.490	126.173.010.223	64.460.647.159	126.173.010.223	-84.965.331	0	Điều chỉnh mã nhà cung cấp do hạch toán nhầm đối tượng
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.711.154.528	15.813.260.926	13.711.154.528	15.813.260.926	0	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.874.001.054	14.644.610.595	13.326.756.866	14.644.610.595	452.755.812	0	Thuế phải nộp tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
4. Phải trả người lao động	314		24.225.419.714	22.652.791.095	21.934.295.714	22.652.791.095	-2.291.124.000	0	- Điều chỉnh giảm do Công ty điều chỉnh quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2021.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO QUÝ IV		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.111.119.676	15.415.455.097	13.105.872.689	15.415.455.097	994.753.013	0	- Điều chỉnh giảm kinh phí hỗ trợ hoạt động tổ chức Đảng 6.193.620 đồng do quyết toán quỹ lương; - Bổ sung Chi phí thực hiện công tác 90 ngày đêm nước rút hoàn thành nhiệm vụ 821.500.000 đồng. - Bổ sung Chi phí tư vấn giám sát, tư vấn khảo sát xây dựng, lập BCCKTKT: 179.446.633 đồng do đã có hồ sơ quyết toán.
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.017.192.364	10.773.408.294	10.017.192.364	10.773.408.294	0	0	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	0	0	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0	0	0	0	0	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.742.358.856	3.807.008.423	5.742.358.856	3.807.008.423	0	0	
II. Nợ dài hạn	330		44.161.622.439	61.606.010.458	44.161.622.439	61.606.010.458	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	0	0	0	0	0	0	
2. Phải trả dài hạn khác	337		932.880.000	5.512.544.019	932.880.000	5.512.544.019	0	0	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	43.228.742.439	56.093.466.439	43.228.742.439	56.093.466.439	0	0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		177.132.077.924	168.453.808.730	178.160.401.732	168.453.808.730	1.028.323.808	0	
I. Vốn chủ sở hữu	410		177.132.077.924	168.453.808.730	178.160.401.732	168.453.808.730	1.028.323.808	0	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.327.264.296	35.682.252.279	36.373.209.808	35.682.252.279	45.945.512	0	Điều chỉnh tăng Quỹ đầu tư phát triển do xác định lại thuế TNDN ưu đãi năm 2021
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.804.813.628	47.771.556.451	56.787.191.924	47.771.556.451	982.378.296	0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25.462.756.451	13.198.687.558	25.462.756.451	13.198.687.558	0	0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		30.342.057.177	34.572.868.893	31.324.435.473	34.572.868.893	982.378.296	0	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		377.402.128.045	452.220.932.841	377.501.871.347	452.220.932.841	99.743.302	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO QUÝ IV		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		38.457.293.223	43.978.677.932	39.938.372.843	43.978.677.932	1.481.079.620	0	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
2. Điều chỉnh cho các khoản:			56.572.919.825	52.538.091.685	56.572.919.825	52.538.091.685	0	0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.370.845.125	51.313.113.171	53.370.845.125	51.313.113.171	0	0	
- Các khoản dự phòng	03		921.569.540	907.239.343	921.569.540	907.239.343	0	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.045.072.041	-5.818.169.071	-2.045.072.041	-5.818.169.071	0	0	
- Chi phí lãi vay	06		4.325.577.201	6.135.908.242	4.325.577.201	6.135.908.242	0	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95.030.213.048	96.516.769.617	96.511.292.668	96.516.769.617	1.481.079.620	0	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-5.366.317.022	-3.019.094.050	-5.286.613.691	-3.019.094.050	79.703.331	0	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.704.264.707	-176.280.075	2.704.264.707	-176.280.075	0	0	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-69.491.509.045	76.138.736.591	-71.052.291.996	76.138.736.591	-1.560.782.951	0	Xem nguyên nhân của mã số 311, 313, 314 và 315 của Bảng cân đối kế toán
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-4.684.597.741	-1.750.471.963	-4.684.597.741	-1.750.471.963	0	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4.350.799.048	-6.191.103.231	-4.350.799.048	-6.191.103.231	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-11.125.674.127	-6.344.740.990	-11.125.674.127	-6.344.740.990	0	0	
- Tiền thu khác từ hoạt động KD	16		663.682	900.000	663.682	900.000	0	0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-10.130.157.249	-5.584.391.349	-10.130.157.249	-5.584.391.349	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		-7.413.912.795	149.590.324.550	-7.413.912.795	149.590.324.550	0	0	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-41.062.177.915	-35.349.649.874	-41.062.177.915	-35.349.649.874	0	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.153.169	0	1.153.169	0	0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-82.213.583.562	0	-82.213.583.562	0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	61.273.266.575	10.000.000.000	61.273.266.575	0	0	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.679.731.186	3.618.191.135	1.679.731.186	3.618.191.135	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-29.381.293.560	-52.671.775.726	-29.381.293.560	-52.671.775.726	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO QUÝ IV		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHênh LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(D)	(H)	(G) - (I) - (J)	(K) - (L) - (M)	(N)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0		0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-12.864.724.000	-12.786.600.000	-12.864.724.000	-12.786.600.000	0	0	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.196.979.000	-10.188.053.750	-10.196.979.000	-10.188.053.750	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-23.061.703.000	-22.974.653.750	-23.061.703.000	-22.974.653.750	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		-59.856.909.355	73.943.895.074	-59.856.909.355	73.943.895.074	0	0	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.644.320.566	53.700.425.492	127.644.320.566	53.700.425.492	0	0	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61								
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	67.787.411.211	127.644.320.566	67.787.411.211	127.644.320.566	0	0	

CHI NIÊN CÔNG TY TNHH HÀNG KIỂM TOÁN AASC



TP. HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN NGỌC HÙNG